

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa thường gặp
1	awake			Đánh thức
2	be			Thì, là ,ở
3	beat			đánh bại
4	become			trở thành
5	begin			bắt đầu
6	bend			uốn cong
7	bet			Cá, đặt cược
8	bid			thầu, đấu giá
9	bite			cắn
10	blow			Thổi
11	break			Làm vỡ
12	bring			mang lại
13	broadcast			phát thanh, truyền thanh
14	build			xây dựng
15	burn			Làm bỏng, đốt cháy
16	buy			mua
17	catch			bắt
18	choose			chọn
19	come			đến
20	cost			chi phí
21	cut			cắt
22	dig			đào
23	do			làm
24	draw			vẽ

25	dream		mơ
26	drive		Lái xe (4 bánh trở lên)
27	drink		uống
28	eat		ăn
29	fall		rơi
30	feel		cảm thấy
31	fight		cuộc chiến
32	find		Tìm thấy
33	fly		bay
34	forget		quên
35	forgive		tha thứ
36	freeze		đóng băng
37	get		có được, lấy
38	give		cung cấp, cho
39	go		đi
40	grow		Trồng, trưởng thành
41	hang		treo
42	have		có
43	hear		nghe
44	hide		Giấu, trốn
45	hit		đánh
46	hold		Nắm, cầm, giữ, tổ chức
47	hurt		tổn thương
48	keep		giữ
49	know		biết

50	lay			đặt, để, sắp đặt
51	lead			dẫn đầu, lãnh đạo
52	learn			học
53	leave			Rời đi, rời khỏi
54	lend			cho vay
55	let			Đề ai làm gì đó
56	lie			Nằm
57	lose			mất, đánh mất, thua cuộc
58	make			làm
59	mean			có nghĩa là
60	meet			Gặp
61	pay			trả
62	put			đặt
63	read			đọc
64	ride			Cưỡi, đi xe (2, 3 bánh)
65	ring			Reo, gọi điện
66	rise			Mọc, lên cao, tăng
67	run			chạy
68	say			nói
69	see			thấy
70	sell			bán
71	send			gửi
72	show			Cho xem
73	shut			đóng
74	sing			hát

75	sit			ngồi
76	sleep			ngủ
77	speak			nói
78	spend			chi tiêu, xài
79	stand			đứng
80	swim			bơi
81	take			Lấy, nhận
82	teach			dạy
83	tear			xé
84	tell			nói
85	think			nghĩ
86	throw			ném
87	understand			hiểu
88	wake			thức dậy
89	wear			mặc (quần áo), đội (mũ)
90	win			chiến thắng
91	write			viết